

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TRA LẠI TRONG HÈ NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	Số báo danh	Họ và tên học sinh	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GD CD (KT PL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
								Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
1	600001	TRỊNH HOÀI AN	14/06/2013	Nam	6A5		1.5						4.1		5		3	
2	600002	NGUYỄN DUY BẰNG	05/12/2011	Nam	6A5		3.5	2			0.8						3	
3	600003	NGUYỄN QUỐC ĐẠI	28/12/2013	Nam	6A2		2.5	2.3					1.1				3	
4	600004	THẠCH THÀNH ĐẠT	24/09/2013	Nam	6A2	4					5						2	
5	600005	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	13/11/2013	Nam	6A2			5			3.3		3.8				3	
6	600006	HỨA MINH ĐÔ	31/07/2013	Nam	6A1						9.3						1	
7	600007	TRẦN GIA HẢO	25/12/2013	Nam	6A3						1.5						1	
8	600008	LIỄU GIA HÂN	27/07/2012	Nữ	6A2		x				x				x		3	Bỏ thi
9	600009	TRỊNH THỊ BÉ HÂN	02/05/2013	Nữ	6A5		7.3	5.3									2	
10	600010	HUỖNH ĐÔNG HÊ	24/09/2011	Nam	6A3		6.3								8.3		2	
11	600011	DANH THANH HUY	22/01/2013	Nam	6A5	5					4.8						2	
12	600012	NGUYỄN TRỌNG KHANG	25/03/2013	Nam	6A1			6.8									1	
13	600013	HUỖNH TRỌNG KHANG	27/09/2012	Nam	6A2		6.5	4.5			5.3						3	
14	600014	TRẦN NHẤT KHANG	20/12/2012	Nam	6A5	1.5							3.8		5.8		3	
15	600015	PHẠM ĐĂNG KHÔI	21/05/2013	Nam	6A1	3.5	3.8	1.5					1.9				4	
16	600016	HỮU ĐĂNG KHÔI	26/10/2013	Nam	6A5	4.5	1										2	
17	600017	TỪ THANH LÂM	04/04/2013	Nam	6A3		6.3				4.8				2		3	
18	600018	TỪ VŨ LINH	26/09/2012	Nam	6A3										5		1	

STT	Số báo danh	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GD CD (KT PL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
									Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
19	600019	ĐÀO VĂN	MUN	14/06/2011	Nam	6A1			3.8			1.5				5.8		3	
20	600020	NGUYỄN PHƯỚC	NGUYỄN	14/03/2013	Nam	6A4		5.3										1	
21	600021	NGUYỄN TRỌNG	NGUYỄN	16/01/2012	Nam	6A1	2		1.5							5		3	
22	600022	NGUYỄN CHÍ	NGUYỄN	19/07/2012	Nam	6A4		6				5.3				6.5		3	
23	600023	TRẦN TRỌNG	NHÂN	25/08/2012	Nam	6A2	5	1.8						1.6				3	
24	600024	TRẦN MINH	PHƯỚC	24/04/2013	Nam	6A4	5.3	3.5	4.5			3.3						4	
25	600025	CAO NGỌC	THÁI	20/11/2012	Nam	6A5	5					3.5		6.2				3	
26	600026	BÙI HOÀNG	THIỆN	19/06/2012	Nam	6A4		5.3								5.5		2	
27	600027	NGUYỄN KHÁNH	THUẬN	06/08/2011	Nam	6A4	3	3.5				2.8		1.8				4	
28	600028	LÊ THÁI	THUẬN	12/12/2013	Nam	6A5		2.8	4.8			4.5						3	
29	600029	HUỖNH TRÍ	THỨC	18/11/2012	Nam	6A4						8				8.5		2	
30	600030	LÝ NGUYỄN	TÍN	30/11/2012	Nam	6A5		5.8				8						2	
31	600031	HỒ ĐỨC	TRỌNG	23/04/2013	Nam	6A4						6						1	
32	600032	LÂM BẢO	XUYÊN	16/11/2012	Nam	6A2	5					4						2	
1	700001	LÊ GIA	BẢO	22/08/2012	Nam	7A2	5.3	1.5				1.8		4				4	
2	700002	THẠCH GIA	BẢO	15/06/2012	Nam	7A6		1.3										1	
3	700003	TRẦN PHƯƠNG	BÌNH	21/08/2012	Nam	7A4		2.3				2.3		5.5		6.3		4	
4	700004	HỨA MINH	CHUẨN	16/12/2012	Nam	7A5										10		1	
5	700005	NGUYỄN TUẤN	DUY	23/05/2011	Nam	7A2	6		5			4.3						3	
6	700006	PHẠM NHẬT	DUY	29/09/2012	Nam	7A2		3.5				4.5		5.8				3	
7	700007	LÊ NGUYỄN	DU'	19/12/2011	Nam	7A3	5.8		2			1.5				4		4	
8	700008	VÕ CHÍ	DU'	18/12/2012	Nam	7A6	5.5							6				2	

STT	Số báo danh	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GD CD (KT PL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
									Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
9	700009	NGUYỄN KIẾN	ĐẠT	29/09/2012	Nam	7A4		0.8	4							6.5		3	
10	700010	HUỖNH VĂN HẢI	ĐĂNG	30/09/2012	Nam	7A4										9		1	
11	700011	TRƯỜNG CHÍ	ĐUỐC	31/10/2011	Nam	7A4	5	2						7.3		7.5		4	
12	700012	BÙI VĂN	GẤU	30/09/2012	Nam	7A1	3		3.5					8.8				3	
13	700013	PHẠM THỊ NGỌC	HÂN	04/09/2012	Nữ	7A2		0.5										1	
14	700014	ĐẶNG GIA	HÂN	30/03/2012	Nữ	7A4		0.8	4.3									2	
15	700015	LÊ MINH	HIẾU	20/07/2012	Nam	7A2						7.5						1	
16	700016	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	08/11/2012	Nam	7A5	6		2.8			3.5				5.8		4	
17	700017	HUỖNH GIA	HUY	28/10/2012	Nam	7A1	6											1	
18	700018	NGUYỄN THỊ NHƯ	HUỖNH	06/04/2011	Nữ	7A5		3.8								8		2	
19	700019	PHAN THỊ TRÚC	HUỖNH	15/11/2012	Nữ	7A6	5.5											1	
20	700020	LÊ NGỌC	KHÁ	30/11/2012	Nữ	7A2		1.3										1	
21	700021	LÝ TRƯỜNG	KHANG	21/05/2012	Nam	7A4		2.5								5.8		2	
22	700022	VÕ DUY	KHANG	22/06/2012	Nam	7A5		1.5						4				2	
23	700023	HỒ ĐĂNG	KHOA	27/09/2012	Nam	7A4								3.3		6.8		2	
24	700024	NGUYỄN ĐĂNG	KHÔI	04/09/2012	Nam	7A4								8.5		8		2	
25	700025	TRẦN ANH	KIỆT	04/07/2012	Nam	7A3	5		5									2	
26	700026	NGUYỄN QUỐC	KIỆT	31/01/2012	Nam	7A6	5											1	
27	700027	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	16/09/2012	Nữ	7A3		4.5										1	
28	700028	PHẠM THÀNH	LỘC	19/10/2011	Nam	7A2						3		5				2	
29	700029	NGUYỄN PHƯỚC	LỘC	26/08/2012	Nam	7A3	3.5	3.8								2.5		3	
30	700030	PHẠM HOÀNG	LONG	18/12/2010	Nam	7A6		3								5		2	

AO
 UỶ
 HỌC
 HỌC PH
 NL
 *

STT	Số báo danh	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GD CD (KT PL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
									Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
31	700031	MAI QUANG	MINH	26/09/2010	Nam	7A3										7.3		1	
32	700032	QUÁCH MỘNG	MUỘI	17/11/2012	Nữ	7A4	6											1	
33	700033	LÂM KIM	NGÂN	20/03/2012	Nữ	7A3		3.5										1	
34	700034	PHAN PHÚC	NGÂN	25/05/2012	Nữ	7A3		x										1	Bỏ thi
35	700035	VÕ HOÀNG	NGUYỄN	06/08/2009	Nam	7A3	5	1.8										2	
36	700036	LƯU TRỌNG	NGUYỄN	28/07/2012	Nam	7A2						4.3						1	
37	700037	ĐẶNG PHAN THÀNH	NHÂN	13/09/2012	Nam	7A3	5.5	2.5										2	
38	700038	VÕ QUỐC	NHẬT	11/10/2012	Nam	7A3		7.3										1	
39	700039	NGUYỄN VIỆT	PHI	19/09/2012	Nam	7A1		3.8								3.5		2	
40	700040	TRẦN HẠO	PHI	23/04/2011	Nam	7A2		0.3					5.5			6.8		3	
41	700041	NGUYỄN	THỊNH	26/11/2012	Nam	7A3		2.5										1	
42	700042	LÊ GIA	THUẬN	01/09/2012	Nam	7A5		5										1	
43	700043	NGUYỄN NGỌC ANH	THU	25/08/2012	Nữ	7A3		6.8										1	
44	700044	LÂM VĂN	TÌNH	03/01/2012	Nam	7A5				4.3						6		2	
45	700045	NGUYỄN TRÚC	TRÌNH	03/08/2012	Nữ	7A3		x										1	Bỏ thi
46	700046	LŨ PHÚ	TRỌNG	26/12/2011	Nam	7A2							6					1	
47	700047	HỒ HOÀNG	TRỌNG	18/03/2012	Nam	7A3	6.3	4				5	4					4	
48	700048	HỨA THU	VÂN	29/01/2012	Nữ	7A4	5.5	1.3					2.8			8		4	
1	800001	CHÂU HUỖNH	ANH	26/02/2011	Nữ	8A1		8.5								6.0		2	
2	800002	NGUYỄN NHẬT	DU	14/11/2011	Nam	8A2				4.8			6.6					2	
3	800003	TRẦN NHỰT	DUY	05/01/2011	Nam	8A3	7			7.3								2	
4	800004	NGUYỄN NHẬT	DUY	17/02/2010	Nam	8A5		2.5					6					2	



[illegible]

STT	Số báo danh	Họ và tên học sinh	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GD CD (KT PL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
								Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
26	800026	NGUYỄN CHÍ TÀI	16/07/2011	Nam	8A3			5.3									1	
27	800027	NGUYỄN MINH TÀI	14/11/2011	Nam	8A4	5	5.0	6.3			5						4	
28	800028	PHẠM NGỌC TÂN	12/07/2011	Nam	8A4	5	5.8	6			4.8						4	
29	800029	NGUYỄN MINH TIỀN	08/04/2010	Nam	8A2	6.5								5.8			2	
30	800030	LÊ THỊ BẢO TRÂM	08/03/2011	Nữ	8A2						2.8			4.8			2	
31	800031	NGUYỄN BÉ TRÂM	30/08/2009	Nữ	8A3						2.8						1	
32	800032	NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	29/09/2010	Nam	8A3		6.8	6.5									2	
33	800033	PHẠM LINH TUỜNG	17/05/2011	Nữ	8A5		3.5				5.3						2	
34	800034	TRẦN HOÀNG MINH VỸ	12/02/2011	Nam	8A2		3.5	3.9						4.0			3	
		NGUYỄN MINH PHÚ			8A5												0	Bỏ học
			KHỐI 6			11	18	11			19		8	0	11	0		
			KHỐI 7			17	28	8			10		14	0	18	0		
			KHỐI 8			12	19	14			9		2	0	11	0		
		NGUYỄN MINH THU			10T1												0	Bỏ học
1	100001	TRẦN LÝ THỊ LAN ANH	28/07/2009	Nữ	10T3	2	5.3		2.8		4						4	
2	100002	TRẦN TIỀN ANH	31/07/2009	Nam	10T3						5.3		6				2	
3	100003	TRẦN KHÁNH BĂNG	10/08/2008	Nữ	10T4		5.8		3								2	
4	100004	TRẦN HUYỀN CHÂN	29/04/2008	Nữ	10T2						5						1	
5	100005	TRƯƠNG CHÍ ĐẠI	29/01/2009	Nam	10T4		5.0		2.5	4.5	5						4	
6	100006	NGUYỄN VĂN ĐIỀN	06/04/2009	Nam	10T4				x								1	Bỏ thi
7	100007	VĂN CÔNG HẢI	18/06/2009	Nam	10T3	3			2.5		3.8						3	

STT	Số báo danh	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GD CD (KT PL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
									Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
8	100008	ĐINH CHÍ	HẢI	12/09/2009	Nam	10X3								x				1	Bỏ thi
9	100009	BÙI DIỄM	HẰNG	29/03/2009	Nữ	10T2		3.5				3						2	
10	100010	LÊ NGUYỄN GIA	HUY	19/10/2009	Nam	10T4	2.3			2.5	4	3.3		5.0				5	
11	100011	CAO MINH	KHA	11/10/2009	Nam	10T3	2.5											1	
12	100012	PHẠM MINH	KHA	15/10/2008	Nam	10T4		5.0			2.8							2	
13	100013	LÝ VĨNH	KHANG	16/10/2009	Nam	10T3					2.5	5.1						2	
14	100014	TRẦN ĐĂNG	KHOA	09/09/2009	Nam	10T4	3.5	5.0		2.3	2							4	
15	100015	BÙI HOÀNG	LĨNH	09/11/2009	Nam	10T3	0.8	x		2.5	2.8	4.5						5	Vắng thi môn Toán
16	100016	NGUYỄN CHÍ	LỊNH	03/02/2009	Nam	10T3	6				7							2	
17	100017	TIÊU VĂN	LỊNH	30/07/2009	Nam	10T4				2.8	5	3.5						3	
18	100018	NGUYỄN QUỐC	MINH	09/11/2009	Nam	10T4	4.3	5.8			2							3	
19	100019	NGUYỄN CHÍ	NGOAN	20/11/2009	Nam	10T4		x		x	x							3	Bỏ thi
20	100020	HÀN KIM	NGỌC	25/10/2009	Nữ	10T3					9							1	
21	100021	NGUYỄN VŨ	NGỪNG	14/02/2009	Nam	10T4	1.8	6.3		1.5	4.5	3.3						5	
22	100022	NGUYỄN NHẬT	NGUYỄN	20/09/2007	Nam	10T4				2.5	3.8	5.8						3	
23	100023	PHAN CHÍ	NGUYỄN	29/06/2009	Nam	10T4	3.3	5.8		3.3	2	3.5						5	
24	100024	CAO TRỌNG	NHÂN	26/07/2009	Nam	10X2	6.5	8.8					7					3	
25	100025	VÕ HỒNG	PHÂN	24/05/2009	Nữ	10T4		3.5		2.8		4.5						3	
26	100026	HỨA HỮU	PHƯỚC	28/10/2008	Nam	10X2	4											1	
27	100027	NGUYỄN PHÚ	QUÝ	01/01/2009	Nam	10T3	2.8				2.8	4.3						3	
28	100028	ĐẶNG QUỐC	THÁI	12/05/2009	Nam	10T4	4.3	4.3		2.3	3.5	5						5	
29	100029	BÙI CHÍ	THANH	03/11/2009	Nam	10X3						3.8						1	

ĐẠO
TRƯỜNG
NGHỀ
HỌC
TÂN

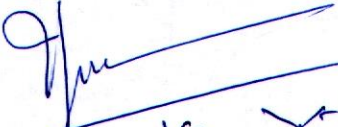
STT	Số báo danh	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GD CD (KT PL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
									Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
30	100030	DƯƠNG CHÍ	THIỆN	15/01/2009	Nam	10T3	2.5	x			2.5							3	Vắng thi môn Toán
31	100031	HUỖNH MINH	THIỆN	07/06/2009	Nam	10T4	1.3	6.3		2.5	3							4	
32	100032	TRIỆU GIA	THỊNH	23/04/2009	Nam	10X4							6.3	7.5				2	
33	100033	LÊ NHÂN	THỨC	11/01/2009	Nam	10T3	2.3				6	5.3		5.3				4	
34	100034	TẶNG TRÍ	THỨC	20/09/2009	Nam	10T4				2								1	
35	100035	TRƯỜNG BẢO	THY	18/01/2009	Nữ	10T4					5.8							1	
36	100036	NGUYỄN TRÍ	TOÁN	27/02/2009	Nam	10T4	1.3	6.5		2.3	5.5	4.5						5	
37	100037	QUÁCH THẢO	TRANG	25/08/2009	Nữ	10T4					6.3							1	
38	100038	TRƯỜNG ĐANG	TRƯỜNG	02/06/2009	Nam	10T4		6.8		2.8	4.8							3	
39	100039	NGÔ NGỌC GIA	TƯỜNG	26/07/2009	Nữ	10T4		6.5		2.3	3	3.5						4	
40	100040	NGUYỄN LÊ	TỬ	21/06/2009	Nam	10X4	x							5.5				1	Bỏ thi
41	100041	VÕ HOÀNG	VŨ	11/01/2009	Nam	10X4												1	
42	100042	PHẠM TRƯỜNG TƯỜNG	VY	15/11/2009	Nữ	10T3					4.5							1	
43	100043	HUỖNH TẤN	VỸ	12/11/2009	Nam	10T3	2.8				2	4.5						3	
1	110001	ĐỖ NHỰT	ANH	05/05/2008	Nam	11X2	5.5					4.6	7.3					3	
2	110002	LÊ LƯU TRÍ	BẰNG	11/10/2008	Nam	11X3	4.3						3.5					2	
3	110003	NGUYỄN ĐỨC	DUY	12/11/2008	Nam	11T2	3.5			2		2	1.8					4	
4	110004	LƯU CHÍ	ĐẠI	10/01/2008	Nam	11X3	4					2.8						2	
5	110005	LÊ TRUNG	HẬU	12/12/2008	Nam	11T3						4.3						1	
6	110006	PHAN NGỌC	HIỀN	04/10/2008	Nam	11X1	3.5	3.8	4.5									3	
7	110007	LÂM NHƯ	HUỖNH	12/02/2008	Nữ	11X5					9.3			8				2	
8	110008	LÂM NGUYỄN DUY	KHANG	03/10/2008	Nam	11T1	1.5	3.5	2.8	2.3		2.3						5	

STT	Số báo danh	Họ và tên học sinh	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GD CD (KT PL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
								Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
9	110009	DƯƠNG TẤN KHANG	18/12/2008	Nam	11X1	5		5.3									2	
10	110010	HỒ VĂN KHIÊM	24/06/2008	Nam	11X3		7					6.3					2	
11	110011	PHẠM TRÚC LY	02/07/2008	Nữ	11T2						6.3						1	
12	110012	HUỖNH TẤN QUỐC	03/12/2008	Nam	11T1				2.3								1	
13	110013	HUỖNH KIẾN QUỐC	16/02/2008	Nam	11X1							5.5					1	
14	110014	PHAN BẢO TRÂN	25/12/2008	Nữ	11X5					7.3		5	6.8				3	
			KHỐI 10			20	19	0	20	26	21	2	6	0	0	0		
			KHỐI 11			7	3	3	3	2	6	6	2	0	0	0		

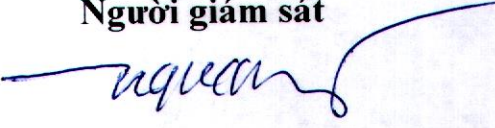
Người nhập/ghi điểm


Nguyễn Hữu Cồ

Người đọc điểm


Phạm Kim Yên

Người giám sát


Nguyễn Hữu Thiện

Duyệt của Hiệu trưởng



Trần Văn Dũng